UBND TỈNH HẢI DƯƠNG **TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 202 /QĐ-ĐHHD	*Hải Dương, ngày 19 tháng 7 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành Chương trình dạy học trình độ đại học chính quy của Trường Đại học Hải Dương

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 Quyết định phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1258/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương; Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 01/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương thành Trường Đại học Hải Dương.

Căn cứ Biên bản thông qua chương trình dạy học các ngành đào tạo của Hội đồng Khoa học và Đào tạo ngày 16 tháng 7 năm 2022.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Đại học và Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 09 chương trình dạy học trình độ đại học chính quy, Trường Đại học Hải Dương (có Danh sách kèm theo).

Điều 2. Các chương trình dạy học này được áp đụng từ khóa tuyển sinh năm 2022.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, Trưởng các đơn vị công tác và các cá nhân có liên quan trong Nhà trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- CTHĐT, BGH;
- Như Điều 3 (t/h);
- Lưu: VT, ĐTĐH&SĐH.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

TS. Vũ Đức Lễ

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG **TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2[illegible]/QĐ-ĐHHD	Hải Dương, ngày 29 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Chương trình đạo tạo trình độ đại học chính quy của Trường Đại học Hải Dương

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 1282/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 Quyết định phê duyệt Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/2/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1234/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương; Quyết định số 1742/QĐ-TTg ngày 07/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương thành Trường Đại học Hải Dương;

Căn cứ Biên bản thống qua chương trình đạo tạo của ngành đào tạo của Hội đồng Khoa học và Đào tạo ngày 16 tháng 7 năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Đại học và Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 09 chương trình đạo tạo trình độ đại học chính quy, Trường Đại học Hải Dương (có Danh sách kèm theo).

Điều 2. Các chương trình đạo tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Trưởng các đơn vị, đoàn thể và các cá nhân có liên quan trong Nhà trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- CTHĐT, BGH;
- Như Điều 3 (VB);
- Lưu: VT, ĐTĐH&SĐH.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Vũ Văn Lộ

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC CHÍNH QUY CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 201/QĐ-ĐHHD ngày 13 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

TT	Chương trình dạy học
1	Kế toán
2	Kinh tế
3	Kỹ thuật điện
4	Ngôn ngữ Anh
5	Quản trị kinh doanh
6	Quản trị văn phòng
7	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
8	Tài chính - Ngân hàng
9	Công nghệ thông tin

(Danh sách gồm 09 chương trình)

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 7220201

HẢI DƯƠNG, 2022

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

- **Tên trường:** Trường Đại học Hải Dương
- **Tên chương trình (tiếng việt):** Ngôn ngữ Anh
- **Tên chương trình (tiếng anh):** English Language
- **Trình độ đào tạo:** Đại học
- **Ngành đào tạo:** Ngôn ngữ Anh
- **Mã ngành:** 7220201
- **Loại hình đào tạo:** Chính quy
- **Thời gian đào tạo:** 4 năm (Sinh viên có thể rút ngắn thời gian học lên tới 3,5 năm hoặcn kéo dài tối đa lên đến 7 năm dựa trên khả năng và điều kiện học tập)

1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh theo định hướng chú trọng vào các kỹ năng thực hành; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức cở sở về ngôn ngữ, kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ; nắm vững kiến thức tổng quát về chuyên ngành; có các kỹ năng tư duy, kỹ năng học vấn và kỹ năng liên nhân; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, đánh giá và giải quyết vấn đề liên quan đến ngôn ngữ.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu về kiến thức

PO1: Đào tạo người học có kiến thức cơ bản về lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, lý luận chính trị, pháp luật và quốc phòng - an ninh.

PO2: Đào tạo người học có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và văn hóa Việt và Anh, kiến thức ngành và chuyên ngành để người học ứng dụng trong thực tế đáp ứng yêu cầu cơ hội việc làm, thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp và các cơ hội học tập, phát triển tiếp theo.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

PO3: Đào tạo người học có khả năng thực hành thuần thục các kỹ năng trong lĩnh vực ngôn ngữ tiếng Anh, kỹ năng tư duy nhằm phân tích, tổng hợp, đánh giá và giải quyết các vấn đề trong các tình huống khác nhau.

PO4: Đào tạo người học có kỹ năng làm việc khoa học và sáng tạo trong công việc, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp và các kỹ năng mềm khác nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến chuyên môn.

2.3. Mục tiêu về mức tự chủ và trách nhiệm

PO5: Bồi dưỡng cho người học những phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp, đảm bảo đủ sức khỏe làm việc, phù hợp với đặc thù công việc trong lĩnh vực ngôn ngữ, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước xã hội.

PO6: Giúp người học nâng cao ý thức tự học, tự nghiên cứu, tích lũy thêm kiến thức

và kinh nghiệm, tích cực học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, phát triển bản thân, linh hoạt, thích nghi với môi trường làm việc thay đổi.

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và mỗi học phần

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

2.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO1: *Diễn giải và giải thích được* các vấn đề khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để vận dụng vào thực tiễn;

PLO2: *Áp dụng* kiến thức về ngôn ngữ Anh và Việt để thụ đắc ngôn ngữ Anh;

PLO3: *Vận dụng* kiến thức về văn hóa Việt Nam và văn hóa các nước nói tiếng Anh vào giao tiếp liên văn hóa;

PLO4: *Sử dụng thành thạo* tiếng Anh để giao tiếp theo các hình thức khác nhau trong môi trường hội nhập quốc tế;

PLO5: *Vận dụng* kiến thức ngôn ngữ vào giải quyết các vấn đề có liên quan trong lĩnh vực chuyên môn.

2.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

PLO6: *Thực hành thành thạo* các kỹ năng tư duy, phân tích tổng hợp, đánh giá và giải quyết vấn đề trong các tình huống công việc;

PLO7: *Thực hiện* các kỹ năng học vấn: biên - phiên dịch, soạn thảo các văn bản;

PLO8: *Thực hành thành thạo* các kỹ năng cá nhân và liên nhân: tự học, tự nghiên cứu. *Phối hợp* làm việc theo nhóm, làm việc độc lập;

PLO9: *Đàm phán, diễn thuyết*, ứng xử và giao tiếp có hiệu quả.

PLO10: *Định hướng*, tổ chức và điều hành các hoạt động có liên quan đến chuyên môn;

PLO11: *Đề xuất* kế hoạch, *điều phối*, *quản lý* các nguồn lực, *đánh giá, cải thiện* hiệu quả các hoạt động chuyên môn có liên quan;

PLO12: *Đạt chuẩn* đầu ra tiếng Anh theo qui định ở trình độ tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; Sử dụng tiếng Trung để giao tiếp trong các tình huống giao tiếp thông thường;

PLO13: *Đạt chuẩn* kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định về yêu cầu chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên trình độ đại học hệ chính quy.

2.3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO14: Có ý thức *tự học* và tích cực cập nhật, *phát triển và vận dụng* các kiến thức mới có liên quan.

PLO15: *Hiểu biết* về pháp luật, tuân thủ luật pháp. *Tự định hướng, tự thích nghi* với môi trường làm việc khác nhau; *tự hoàn thiện và phát triển* các kiến thức nhằm nâng cao năng lực bản thân và vận dụng vào công tác chuyên môn.

PLO16: Có *tinh thần hợp tác*. Có tác phong làm việc chuyên nghiệp và *tinh thần trách nhiệm* cao đối với cá nhân, đơn vị và cộng đồng.

3.2. Chuẩn đầu ra của mỗi học phần

- Tất cả các học phần có trong chương trình đều có đề cương chi tiết đầy đủ, được trình bày theo mẫu quy định và thể hiện rõ được sự đóng góp cụ thể với chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo cử nhân đại học Quản lý công và Chính sách bằng tiếng Anh.

- Các học phần được thiết kế trong chương trình dạy học cũng có chuẩn đầu ra học phần cụ thể. Chuẩn đầu ra của mỗi học phần là những mục tiêu cụ thể của học phần, là kết quả của học phần mà người học có thể đạt được sau khi kết thúc học phần.

- Trong đề cương chi tiết mỗi học phần đều có ma trận thể hiện mức độ đóng góp của nội dung giảng dạy, hoạt động dạy và học, kiểm tra, đánh giá để đạt được chuẩn đầu ra học phần, ma trận được thiết kế phù hợp, thể hiện rõ từng chương mục của học phần đạt được chuẩn đầu ra cụ thể nào về yêu cầu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp. Mỗi mục trong nội dung học phần đều đạt được ít nhất một trong những chuẩn đầu ra cụ thể của học phần, qua đó thể hiện được sự gắn kết giữa các nội dung giảng dạy và đóng góp của từng chương mục nhằm đạt được chuẩn đầu ra chung của chương trình đào tạo.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1. Kiến thức giáo dục đại cương																		
1.1	**Giáo dục đại cương**																	
1.1.1	***Các học phần bắt buộc***																	
1	111901	Triết học Mác - Lênin	X		X											X	X	
2	111902	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	X		X											X	X	
3	111903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X		X											X	X	
4	111904	Lịch sử của Đảng Cộng sản Việt Nam	X		X						X							
5	111905	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X		X													
6	118901	Pháp luật đại cương	X					X									X	
7	109945	Tin học cơ bản	X			X								X	X			
8	101902	Kinh tế vi mô					X			X	X					X		
9	101903	Kinh tế vĩ mô					X			X	X					X		
10	110906	Phương pháp nghiên cứu khoa học						X		X	X					X		X
11	115934	Tiếng Trung 1		X					X	X		X		X		X		
12	115935	Tiếng Trung 2		X					X	X				X		X		
13	115925	Tiếng Anh giao tiếp căn bản		X						X	X	X		X		X		
1.2.1. Phần lựa chọn																		
14	110901/ 110935	Dẫn luận ngôn ngữ/Tiếng Việt cơ sở		X	X													
1.2. Giáo dục thể chất																		
1.2.1. Học phần bắt buộc																		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	119901	Giáo dục thể chất đại cương (Giáo dục thể chất 1)						X										
1.2.2. Học phần tự chọn																		
2	119905/ 119902	Cầu lông 1/Bóng chuyền 1 (Giáo dục thể chất 2)															X	
3	119906/ 119903	Cầu lông 2/ Bóng chuyền 2 (Giáo dục thể chất 3)															X	
4	119907/ 119904	Cầu lông 3/ Bóng chuyền 3 (Giáo dục thể chất 4)															X	
1.3. Giáo dục quốc phòng- an ninh																		
1	120901	GDQP&AN 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	X					X									X	
2	120902	GDQP&AN 2: Công tác quốc phòng và an ninh	X					X									X	
3	120903	GDQP&AN 3: Quân sự chung	X					X									X	
4	120904	GDQP&AN 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	X					X									X	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																		
2.1. Kiến thức cơ sở ngành																		
2.1.1. Các học phần bắt buộc																		
1	115904	Ngữ âm - âm vị học		X		X				X				X		X		
2	115905	Từ vựng học		X				X	X	X				X		X		
3	115906	Ngữ pháp 1		X		X								X		X		
4	115912	Nghe - Nói		X	X	X	X	X		X		X	X	X		X		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	115908	Đọc - Viết		X	X	X	X	X		X		X	X	X		X		
6	115910	Lý thuyết dịch		X	X	X			X	X				X		X		
7	115924	Tiếng Anh Cơ bản - Thực hành tổng hợp		X	X	X				X	X			X		X		
2.1.2	*Các học phần tự chọn*																	
8	110923/ 105906	Giao thoa văn hoá /Lịch sử Văn minh thế giới			X	X	X				X	X	X			X		
9	110909/ 102907	Văn hóa kinh doanh/Khởi nghiệp			X	X	X			X						X		
10	110929/ 110911	Phân tích diễn ngôn /Cơ sở văn hóa Việt Nam			X	X	X	X				X				X		
2.2. Kiến thức chuyên ngành																		
2.2.1. Các học phần bắt buộc																		
1	115927	Tiếng Anh thương mại 1		X	X	X	X							X		X		X
2	115928	Tiếng Anh thương mại 2		X	X	X	X						X	X		X		X
3	115929	Tiếng Anh thương mại 3		X	X	X	X	X						X		X		X
4	115930	Tiếng Anh thương mại 4		X	X	X	X	X						X		X		X
5	115931	Tiếng Anh thương mại 5		X	X	X	X	X		X				X		X		X
6	115932	Tiếng Anh thương mại 6		X	X	X	X	X		X				X		X		X
7	115933	Tiếng Anh thương mại 7		X	X	X	X	X		X				X		X		X
8	115926	Tiếng Anh học thuật		X	X	X	X	X						X		X		X

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
9	115909	Giao tiếp kinh doanh		X	X	X	X	X		X	X			X		X		X
10	115915	Thư tín thương mại		X	X	X	X	X	X					X		X		X
11	115916	Biên dịch		X	X	X		X	X	X				X		X	X	X
12	115917	Phiên dịch		X	X	X		X	X	X				X		X	X	X
2.2. Phần tự chọn																		
13	115913/ 115936	Ngữ pháp 2 /Văn hóa Anh - Mỹ			X	X				X		X		X				
14	115914/ 115907	Phiên dich nâng cao/Biên dịch nâng cao		X	X	X		X	X	X	X	X	X	X		X	X	X
15	102909/ 110907	Thương mại điện tử/Giao dịch và Đàm phán kinh doanh		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X		X
2.3. Kiến thức bổ trợ																		
2.3.1. Phần bắt buộc																		
1	101914	Kinh doanh quốc tế		X	X		X	X	X	X	X							
2	115911	Marketing căn bản		X	X		X		X	X	X							
2.3.2. Phần lựa chọn						X	X											
3	102916/ 102905	Quản trị doanh nghiệp thương mại/Quản trị kinh doanh		X	X		X				X							
4	102908/ 102926	Quản trị nhân lực /Thống kê kinh tế		X	X		X				X							
2.4	**Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp**																	
1	115937	Thực tập tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	115938	Khoá luận tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2.5. Sinh viên không đủ điều kiện làm KLTN học thêm 2 học phần (Replaced subjects)																		
1		Tiếng Anh nâng cao (Advanced English)		X	X	X	X	X	X	X	X			X		X	X	X
2		Giao dịch thương mại quốc tế (International business transaction)		X	X	X	X	X	X	X	X			X		X	X	X

4. Nội dung đào tạo

4.1. Cấu trúc chương trình tổng thể

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
			LT, BT (giờ)	TH/TN /TL (giờ)	TT/ĐA/ KL (giờ)
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** *(chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)*	**37**	**475**	**160**	**0**
	Trong đó: Phần bắt buộc	35	450	150	0
	Phần lựa chọn	2	25	10	0
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**	**83**	**870**	**450**	**500**
	Trong đó: **1. Kiến thức cơ sở ngành**	**25**	**285**	**180**	**0**
	2.1.1. Phần bắt buộc	19	210	150	0
	2.1.2. Phần lựa chọn	6	75	30	0
	2. Kiến thức chuyên ngành	**38**	**455**	**230**	**0**
	2.2.1. Phần bắt buộc	32	380	200	0
	2.2.2. Phần lựa chọn	6	75	30	0
	3. Kiến thức bổ trợ	**10**	**130**	**40**	**0**
	2.3.1. Phần bắt buộc	5	65	20	0
	2.3.2. Phần lựa chọn	5	65	20	0
	4. Thực tập và Khoá luận tốt nghiệp	**10**	**0**	**0**	**500**
	Tổng số	**120**	**1.345**	**610**	**500**

4.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số tín chỉ		
				LT/ BT (giờ)	TH/TN /TL (giờ)	TT/ĐA/ KL (giờ)
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 37 TC (chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)						
1.1. Giáo dục đại cương			**37**	**475**	**160**	**0**
1.1.1. Phần bắt buộc			***35***	***450***	***150***	**0**
1	111901	Triết học Mác - Lênin (Philosophy of Marxsim and Leninism)	3	45	0	0
2	111902	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	0

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số tín chỉ		
				LT/ BT (giờ)	TH/TN /TL (giờ)	TT/ĐA/ KL (giờ)
		(Political economics of Marxism and Leninism)				
3	111903	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific socialism)	2	30	0	0
4	111904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese communist party)	2	30	0	0
5	111905	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh 's Ideology)	2	30	0	0
6	118901	Pháp luật đại cương (Introduction to laws)	3	45	0	0
7	109945	Tin học cơ bản (Basic Informatics)	3	30	30	0
8	101902	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3	40	10	0
9	101903	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3	40	10	0
10	110906	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research Methods in Science)	2	25	10	0
11	115934	Tiếng Trung 1 (Chinese 1)	3	30	30	0
12	115935	Tiếng Trung 2 (Chinese 2)	4	45	30	0
13	115925	Tiếng Anh giao tiếp căn bản (General English)	3	30	30	0
1.1.2. Phần lựa chọn			***2***	***25***	***10***	***0***
14	110901/110935	Dẫn luận ngôn ngữ /Tiếng Việt cơ sở (Introduction to linguistics/ Vietnamese Language)	2	25	10	0
1.2. Giáo dục thể chất (Physical Education)			**4**	**0**	**120**	**0**
1.2.1. Học phần bắt buộc						
15	119901	Giáo dục thể chất đại cương (Giáo dục thể chất 1)	***1***	***0***	***30***	***0***
1.2.2. Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 nhóm học phần)			***3***	***0***	***90***	***0***
16	119905/ 119902	Cầu lông 1/Bóng chuyền 1 (Giáo dục thể chất 2)	1	0	30	0
17	119906/ 119903	Cầu lông 2/ Bóng chuyền 2 (Giáo dục thể chất 3)	1	0	30	0
18	119907/ 119904	Cầu lông 3/ Bóng chuyền 3 (Giáo dục thể chất 4)	1	0	30	0

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số tín chỉ		
				LT/ BT (giờ)	TH/TN /TL (giờ)	TT/ĐA/ KL (giờ)
1.3. Giáo dục Quốc phòng - An ninh (National Defense and Security Education)			**8**	**77**	**88**	**0**
19	120901	GDQP&AN 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	2	37	8	0
20	120902	GDQP&AN 2: Công tác quốc phòng và an ninh	2	22	8	0
21	120903	GDQP&AN 3: Quân sự chung	2	14	16	0
22	120904	GDQP&AN 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	4	56	0
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 83 TC			**83**	**885**	**450**	**500**
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			**25**	**285**	**180**	**0**
2.1.1. Phần bắt buộc			***19***	***210***	***150***	***0***
23	115904	Ngữ âm - âm vị học (Phonetics and Phonology)	3	30	30	0
24	115905	Từ vựng học (Lexicology)	2	25	10	0
25	115906	Ngữ pháp 1 (English Grammar 1)	2	25	10	0
26	115912	Nghe - Nói (Listening - Speaking)	3	30	30	0
27	115908	Đọc - Viết (Reading - Writing)	3	30	30	0
28	115910	Lý thuyết dịch (Theory of Translation)	2	25	10	0
29	115924	Tiếng Anh Cơ bản - Thực hành tổng hợp (General English - Integrated Skills)	4	45	30	0
2.1.2. Phần lựa chọn			***6***	***75***	***30***	***0***
30	110923/ 105906	Giao thoa văn hoá /Lịch sử Văn minh thế giới (Cross Culture /History of World Civilization)	2	25	10	0
31	110909/ 102907	Văn hóa kinh doanh/Khởi nghiệp (Business Culture/Start-up)	2	25	10	0
32	110929/ 110911	Phân tích diễn ngôn /Cơ sở văn hóa Việt nam (Discourse Analysis/ Vietnamese culture)	2	25	10	0
2.2. Kiến thức chuyên ngành			**38**	**455**	**230**	**0**
2.2.1. Phần bắt buộc			***32***	***380***	***200***	***0***

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số tín chỉ		
				LT/ BT (giờ)	TH/TN /TL (giờ)	TT/ĐA/ KL (giờ)
33	115927	Tiếng Anh thương mại 1 (Business English 1)	2	25	10	0
34	115928	Tiếng Anh thương mại 2 (Business English 2)	2	25	10	0
35	115929	Tiếng Anh thương mại 3 (Business English 3)	2	25	10	0
36	115930	Tiếng Anh thương mại 4 (Business English 4)	2	25	10	0
37	115931	Tiếng Anh thương mại 5 (Business English 5)	3	40	10	0
38	115932	Tiếng Anh thương mại 6 (Business English 6)	3	40	10	0
39	115933	Tiếng Anh thương mại 7 (Business English 7)	3	40	10	0
40	115926	Tiếng Anh Học thuật (Academic English)	3	30	30	0
41	115909	Giao tiếp kinh doanh (Business Communication)	3	40	10	0
42	115915	Thư tín thương mại (Commercial Correspondence)	3	40	10	0
43	115916	Biên dịch (Translation)	3	25	40	0
44	115917	Phiên dịch (Interpretation)	3	25	40	0
2.2.2. Phần lựa chọn			***6***	***75***	***30***	***0***
45	115913/ 115936	Ngữ pháp 2 /Văn hóa Anh - Mỹ (English Grammar 2 /Culture of English Speaking Countries)	2	25	10	0
46	115914/ 115907	Phiên dịch nâng cao/Biên dịch nâng cao (Advanced Interpretation / Advanced Translation)	2	25	10	0
47	102909/ 110907	Thương mại điện tử / Giao dịch và Đàm phán kinh doanh (Electronic Commerce/ Business Communication and Negotiation)	2	25	10	0
2.3. Kiến thức bổ trợ			**10**	**130**	**40**	**0**
2.3.1. Phần bắt buộc			***5***	***65***	***20***	***0***
48	101914	Kinh doanh quốc tế	2	25	10	0

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Số tín chỉ		
				LT/ BT (giờ)	TH/TN /TL (giờ)	TT/ĐA/ KL (giờ)
		(English for International Business)				
49	115911	Marketing căn bản (Principles of Marketing)	3	40	10	0
2.3.2. Phần lựa chọn			***5***	***65***	***20***	
50	102916/ 102905	Quản trị doanh nghiệp thương mại/ Quản trị kinh doanh (Commercial Enterprise Management /Business Management)	2	25	10	0
51	102908/ 102926	Quản trị nhân lực /Thống kê kinh tế (Human Resource Management / Economic Statistics)	3	40	10	0
2.4. Thực tập tốt nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp: 10 TC			**10**	**0**	**0**	**500**
52	115937	Thực tập tốt nghiệp (Graduation Practice)	4	0	0	200
53	115938	Khoá luận tốt nghiệp (Graduation Thesis)	6	0	0	300
	Các học phần thay thế					
53.1	115938.1	Tiếng Anh nâng cao (Advanced English)	3	40	10	
53.2	115938.2	Giao dịch thương mại quốc tế (International business transaction)	3	40	10	

5. Phương pháp đánh giá

5.1. Đánh giá kết quả học tập

Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá kết quả học tập bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm kết quả học tập được tính bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và điểm tổng kết quả học tập toàn khóa của sinh viên.

Hệ thống thang điểm của Trường Đại học Hải Dương

Xếp loại		Thang điểm10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Giỏi	8,5 ÷ 10	A	4

	Khá	7,0 ÷ 8,4	B	3
	Trung bình	5,5 ÷ 6,9	C	2
	Yếu	4,0 ÷5,4	D	1
Không đạt	Kém	< 4,0	F	0

Hệ thống tính điểm

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh vận dụng nguyên tắc đánh giá liên tục được xây dựng dựa trên Quy chế đào tạo tín chỉ của Bộ Giáo dục vào Đào tạo và Quy định về khảo thí của Trường ĐHHD. Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá thông qua điểm trung bình tích lũy của mỗi học phần. Trọng số đánh giá phụ thuộc vào loại học phần, hình thức đánh giá phụ thuộc vào bản chất của học phần.

Hình thức đánh giá bao gồm đánh giá tiến trình và đánh giá tổng kết. Đánh giá tiến trình nhằm mục đích cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục trong quá trình dạy học. Các công cụ đánh giá được áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần, đánh giá điểm thực hành (bao gồm điểm kiểm tra và điểm đổi mới phương pháp học tập). Đánh giá tổng kết nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học. Đánh giá tổng kết bao gồm thi hết học phần và đánh giá báo cáo thực tập tổng hợp và khóa luận tốt nghiệp.

5.1. Đánh giá điểm học phần

Chi tiết các tiêu chí và trọng số đánh giá cho các loại học phần cụ thể như sau:

Tiêu chí và trọng số đánh giá các học phần

STT	Loại học phần	Tiêu chí và trọng số			
		Chuyên cần	KT thường xuyên	Thi hết HP	Tiểu luận
1	Lý thuyết	0.1	0.2	0.7	Ø
2	Lý thuyết – thực hành	0.1	0.2	0.7	Ø
3	Báo cáo thực tập	Ø	Ø	Ø	1.0
4	Khóa luận tốt nghiệp	Ø	Ø	Ø	1.0

Các phương pháp và các công cụ đánh giá được xây dựng tương ứng và tương thích chặt chẽ với chuẩn đầu ra. Các hình thức đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết được áp dụng qua các công cụ đánh giá như sau:

Tiêu chí và công cụ đánh giá điểm học phần

Mã	Điểm đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Công cụ đánh giá

Chuyên cần			
CC	Điểm chuyên cần	+ Tỉ lệ vắng mặt + Ý thức học tập	+ đánh giá điểm chuyên cần
Kiểm tra thường xuyên			
TX	Điểm kiểm tra	+ Kết quả bài kiểm tra	+ Đáp án và thang điểm
Thi hết học phần			
TL	Tự luận	+ Kết quả bài thi	+ Đáp án và thang điểm
TN	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	+ Kết quả bài thi	+ Đáp án và thang điểm
VĐ	Vấn đáp	+ Kết quả bài thi	+ đánh giá điểm vấn đáp
TLN	Tiểu luận	+ Kết quả bài tiểu luận	+ đánh giá bài tiểu luận
Thực tập nghề nghiệp và làm tốt nghiệp khóa học			
TT	Báo cáo thực tập tổng hợp	+ Kết quả báo cáo	+ đánh giá báo cáo
TN	Khóa luận tốt nghiệp hoặc Học phần thay thế	+ Kết quả khóa luận + Kết quả học phần thay thế	+ đánh giá khóa luận + đánh giá điểm thi

Ngoài việc triển khai hệ thống hóa hệ thống phiếu đánh giá để đo lường kết quả học tập và kỹ năng của sinh viên, Khoa và nhà trường cũng đã xây dựng ngân hàng đề thi cho các học phần, trong đó cấu trúc ngân hàng kiểm tra (định dạng kiểm tra cuối kỳ) chỉ ra cụ thể số lượng câu hỏi, mức độ khó của từng câu hỏi và tỷ lệ điểm của từng câu hỏi trong bài kiểm tra, cũng như các liên kết giữa nội dung đánh giá với chuẩn đầu ra.

6. Thời gian đào tạo

6.1. Thời gian đào tạo của các học phần

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	111901	Triết học Mác - Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism)	3
2	111902	Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Political economics of Marxism and Leninism)	2
3	111903	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific socialism)	2
4	111904	Lịch sử của Đảng Cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese communist party)	2
5	111905	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh's Ideology)	2

6	118901	Pháp luật đại cương (Introduction to laws)	3
7	109945	Tin học cơ bản (Basic Informatics)	3
8	101902	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3
9	101903	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3
10	110906	Phương pháp NCKH (Research Methods in Science)	2
11	115934	Tiếng Trung 1 (Chinese 1)	3
12	115935	Tiếng Trung 2 (Chinese 2)	4
13	115925	Tiếng Anh giao tiếp căn bản (General English)	3
14	110901/ 110935	Dẫn luận ngôn ngữ (Introduction to linguistics)/ Tiếng Việt cơ sở (Vietnamese Language)	2
15	119901	Giáo dục thể chất đại cương (Giáo dục thể chất 1)	1
16	119905/ 119902	Cầu lông 1/Bóng chuyền 1 (Giáo dục thể chất 2)	1
17	119906/ 119903	Cầu lông 2/Bóng chuyền 2 (Giáo dục thể chất 3)	1
18	119907/ 119904	Cầu lông 3/Bóng chuyền 3 (Giáo dục thể chất 4)	1
19	120901	GDQP&AN 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	2
20	120902	GDQP&AN 2: Công tác quốc phòng và an ninh	2
21	120903	GDQP&AN 3: Quân sự chung	2
22	120904	GDQP&AN 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2
23	115904	Ngữ âm - âm vị học (Phonetics and Phonology)	3
24	115905	Từ vựng học (Lexicology)	2
25	115906	Ngữ pháp 1 (English Grammar 1)	2
26	115912	Nghe - Nói (Listening - Speaking)	3
27	115908	Đọc - Viết (Reading - Writing)	3
28	115910	Lý thuyết dịch (Theory of Translation)	2
29	115924	Tiếng Anh Cơ bản - Thực hành tổng hợp (General English - Integrated Skills)	4
30	110923/ 105906	Giao thoa văn hoá /Lịch sử Văn minh thế giới (Cross Culture /History of World Civilization)	2
31	110909/ 102907	Văn hóa kinh doanh/Khởi nghiệp (Business Culture/Start-up)	2
32	110929/ 110911	Phân tích diễn ngôn /Cơ sở văn hóa Việt nam (Discourse Analysis /Vietnamese culture)	2
33	115927	Tiếng Anh thương mại 1 (Business English 1)	2
34	115928	Tiếng Anh thương mại 2 (Business English 2)	2
35	115929	Tiếng Anh thương mại 3 (Business English 3)	2
36	115930	Tiếng Anh thương mại 4 (Business English 4)	2

37	115931	Tiếng Anh thương mại 5 (Business English 5)	3
38	115932	Tiếng Anh thương mại 6 (Business English 6)	3
39	115933	Tiếng Anh thương mại 7 (Business English 7)	3
40	115926	Tiếng Anh Học thuật (Academic English)	3
41	115909	Giao tiếp kinh doanh (Business Communication)	3
42	115915	Thư tín thương mại (Commercial Correspondence)	3
43	115916	Biên dịch (Translation)	3
44	115917	Phiên dịch (Interpretation)	3
45	115913/ 115936	Ngữ pháp 2 /Văn hóa Anh - Mỹ (English Grammar 2/ Culture of English Speaking Countries)	2
46	115914/ 115907	Phiên dịch nâng cao/ Biên dịch nâng cao (Advanced Interpretation /Advanced Translation)	2
47	102909/ 110907	Thương mại điện tử/Giao dịch và Đàm phán kinh doanh (Electronic Commerce/Business Communication and Negotiation)	2
48	101924	Kinh doanh quốc tế (English for International Business)	2
49	115911	Marketing căn bản (Principles of Marketing)	3
50	102916/ 102905	Quản trị doanh nghiệp thương mại/Quản trị kinh doanh (Commercial Enterprise Management / Business Management)	2
51	102908/ 102926	Quản trị nhân lực /Thống kê kinh tế (Human Resource Management /Economic Statistics)	3
52	115937	Thực tập tốt nghiệp (Graduation Practice)	4
53	115938	Khoá luận tốt nghiệp (Graduation Thesis)	6
		Học phần thay thế	6

6.2. Thời gian đào tạo của chương trình

Thời gian đào tạo của chương trình là 4 năm (Sinh viên có thể rút ngắn thời gian học lên tơi 3,5 năm hoặc kéo dài tối đa đến 7 năm dựa trên khả năng và điều kiện học tập)

6.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

37	115921	Tiếng Anh thương mại 5 (Business English 5)	3
38	115922	Tiếng Anh thương mại 6 (Business English 6)	3
39	115923	Tiếng Anh thương mại 7 (Business English 7)	3
40	115926	Tiếng Anh Học thuật (Academic English)	3
41	115929	Giao tiếp kinh doanh (Business Communication)	3
42	115915	Tiếng anh thương mại (Commercial Correspondence)	3
43	115916	Biên dịch (Translation)	3
44	115917	Phiên dịch (Interpretation)	3
45	115913/ 115916	Ngữ pháp 2 /Văn hóa Anh - Mỹ (English Grammar 2/ Culture of English Speaking Countries)	2
46	115914/ 115907	Phiên dịch nâng cao/ Biên dịch nâng cao (Advanced Interpretation /Advanced Translation)	2
47	102909/ 110907	Thương mại điện tử/Giao dịch và Đàm phán kinh doanh (Electronic Commerce/Business Communication and Negotiation)	2
48	101924	Kinh doanh quốc tế (English for International Business)	2
49	115911	Marketing căn bản (Principles of Marketing)	3
50	102910/ 102905	Quản trị doanh nghiệp thương mại/Quản trị kinh doanh (Commercial Enterprises Management /Business Management)	2
51	102908/ 101924	Quản trị nhân lực /Thống kê kinh tế (Human Resource Management /Economic Statistics)	3
52	115927	Thực tập tốt nghiệp (Graduation Practice)	4
53	115938	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Thesis)	6
		Học phần thay thế	6

6.2. Thời gian đào tạo của chương trình

Thời gian đào tạo của chương trình là 4 năm. (Sinh viên có thể rút ngắn thời gian học lên tới 3,5 năm hoặc kéo dài tối đa đến 7 năm dựa trên khả năng và điều kiện học tập)

6.3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
				1	2	3	4	5	6	7	8
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG											
1	111901	Triết học Mác - Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism)	3	x							
2	111902	Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Political economics of Marxism and Leninism)	2		x						
3	111903	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific socialism)	2			x					
4	111904	Lịch sử của Đảng Cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese communist party)	2				x				
5	111905	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh's Ideology)	2					x			
6	118901	Pháp luật đại cương (Introduction to laws)	3	x							
7	109945	Tin học cơ bản (Basic Informatics)	3	x							
8	101902	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3		x						
9	101903	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3			x					
10	110906	Phương pháp NCKH (Research Methods in Science)	2				x				
11	115934	Tiếng Trung 1 (Chinese 1)	3			x					
12	115935	Tiếng Trung 2 (Chinese 2)	4				x				
13	115925	Tiếng Anh giao tiếp căn bản (General English)	3	x							
14	110901/ 110935	Dẫn luận ngôn ngữ (Introduction to linguistics)/ Tiếng Việt cơ sở (Vietnamese Language)	2	x							

15	119901	Giáo dục thể chất đại cương (Giáo dục thể chất 1)	1	x							
16	119905/ 119902	Cầu lông 1/Bóng chuyền 1 (Giáo dục thể chất 2)	1		x						
17	119906/ 119903	Cầu lông 2/Bóng chuyền 2 (Giáo dục thể chất 3)	1			x					
18	119907/ 119904	Cầu lông 3/Bóng chuyền 3 (Giáo dục thể chất 4)	1				x				
19	120901	GDQP&AN 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	2			x					
20	120902	GDQP&AN 2: Công tác quốc phòng và an ninh	2			x					
21	120903	GDQP&AN 3: Quân sự chung	2			x					
22	120904	GDQP&AN 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2			x					
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP											
23	115904	Ngữ âm - âm vị học (Phonetics and Phonology)	3		x						
24	115905	Từ vựng học (Lexicology)	2			x					
25	115906	Ngữ pháp 1 (English Grammar 1)	2				x				
26	115912	Nghe - Nói (Listening - Speaking)	3		x						
27	115908	Đọc - Viết (Reading - Writing)	3		x						
28	115910	Lý thuyết dịch (Theory of Translation)	2					x			
29	115924	Tiếng Anh Cơ bản - Thực hành tổng hợp (General English - Integrated Skills)	4						x		
30	110923/ 105906	Giao thoa văn hoá /Lịch sử Văn minh thế giới (Cross Culture /History of World Civilization)	2						x		
31	110909/	Văn hóa kinh doanh/Khởi nghiệp	2				x				

	102907	(Business Culture/Start-up)									
32	110929/ 110911	Phân tích diễn ngôn /Cơ sở văn hóa Việt nam (Discourse Analysis /Vietnamese culture)	2		x						
33	115927	Tiếng Anh thương mại 1 (Business English 1)	2				x				
34	115928	Tiếng Anh thương mại 2 (Business English 2)	2				x				
35	115929	Tiếng Anh thương mại 3 (Business English 3)	2					x			
36	115930	Tiếng Anh thương mại 4 (Business English 4)	2					x			
37	115931	Tiếng Anh thương mại 5 (Business English 5)	3						x		
38	115932	Tiếng Anh thương mại 6 (Business English 6)	3						x		
39	115933	Tiếng Anh thương mại 7 (Business English 7)	3						x		
40	115926	Tiếng Anh Học thuật (Academic English)	3							x	
41	115909	Giao tiếp kinh doanh (Business Communication)	3							x	
42	115915	Thư tín thương mại (Commercial Correspondence)	3							x	
43	115916	Biên dịch (Translation)	3					x			
44	115917	Phiên dịch (Interpretation)	3					x			
45	115913/ 115936	Ngữ pháp 2 /Văn hóa Anh - Mỹ (English Grammar 2/ Culture of English Speaking Countries)	2					x			
46	115914/ 115907	Phiên dịch nâng cao/ Biên dịch nâng cao (Advanced Interpretation /Advanced Translation)	2							x	
47	102909/	Thương mại điện tử/Giao dịch và Đàm phán kinh	2				x				

	110907	doanh (Electronic Commerce/Business Communication and Negotiation)									
48	101924	Kinh doanh quốc tế (English for International Business)	2							x	
49	115911	Marketing căn bản (Principles of Marketing)	3							x	
50	102916/ 102905	Quản trị doanh nghiệp thương mại/Quản trị kinh doanh (Commercial Enterprise Management / Business Management)	2					x			
51	102908/ 102926	Quản trị nhân lực /Thống kê kinh tế (Human Resource Management /Economic Statistics)	3						x		
52	115937	Thực tập tốt nghiệp (Graduation Practice)	4								x
53	115938	Khoá luận tốt nghiệp (Graduation Thesis)	6								x
		Học phần thay thế	6								x
		Tổng số		**15**	**17**	**19**	**19**	**18**	**18**	**16**	**10**